

THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU GIỮA VIỆT NAM - EU

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM SANG EU DỰ BÁO SẼ TIẾP TỤC ĐỐI MẶT VỚI NHIỀU THÁCH THỨC

THÁNG 8
2023

Đơn vị thực hiện:

**VỤ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI ĐA BIÊN
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**

54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

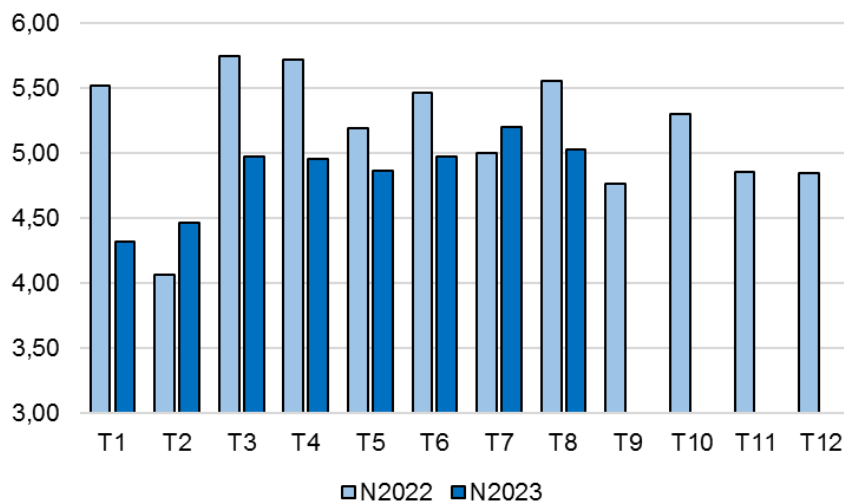
 024. 22 205 420 - 024. 22 202 245

 wto_mtpd@moit.gov.vn

 <https://fta.gov.vn>

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2023, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 5,03 tỷ USD, giảm 3,38% so với tháng trước và giảm 9,62% so với tháng 8/2022, nâng tổng kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam với thị trường EU trong 8 tháng đầu năm 2023 lên 38,79 tỷ USD, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm trước.

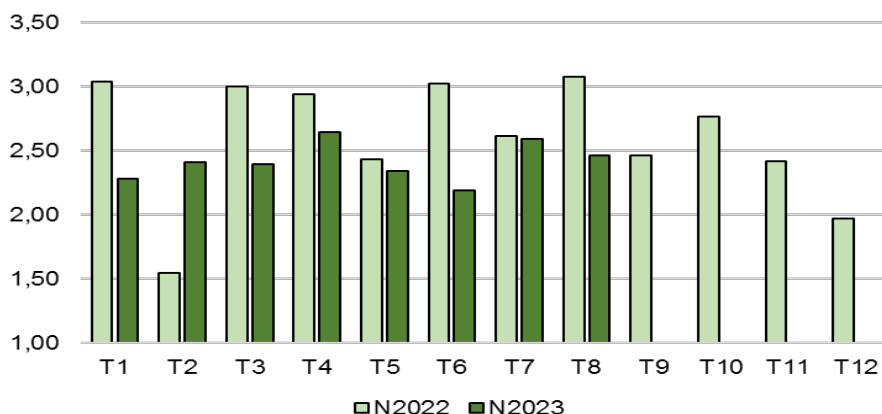
Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam - EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 2,46 tỷ USD, tăng so với mức xuất siêu 2,59 tỷ USD trong tháng 7/2023 và mức 3,08 tỷ USD trong tháng 8/2022. Tính chung trong 8 tháng năm 2023, Việt Nam xuất siêu sang EU 19,32 tỷ USD, giảm so với mức xuất siêu 21,69 tỷ USD cùng kỳ năm trước.

Cán cân thương mại Việt Nam - EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)

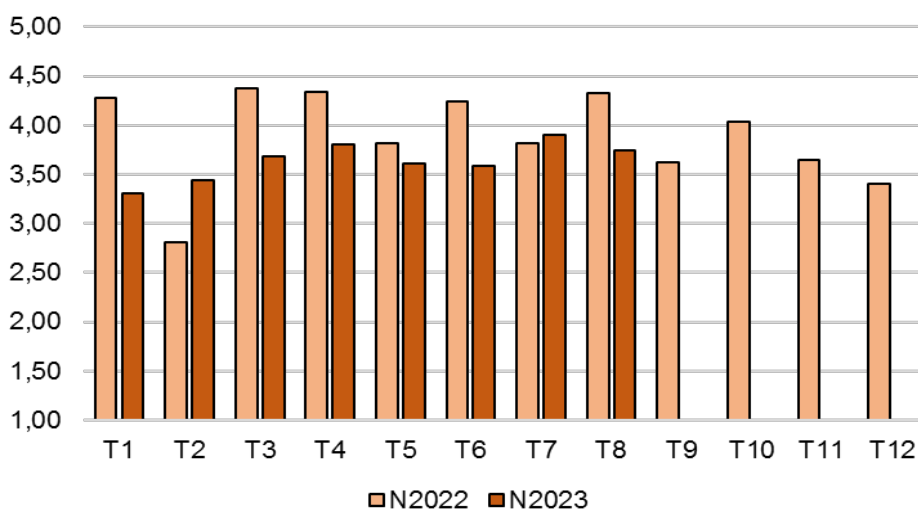


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

➤ Về xuất khẩu

Trong tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU đạt 3,74 tỷ USD, giảm 3,91% so với tháng trước và giảm 9,36% so với tháng 8/2022. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta sang EU đạt 29,06 tỷ USD, giảm 9,52% so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù giảm nhưng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang EU vẫn chiếm 12,74% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, tăng nhẹ so với mức tỷ trọng chiếm 12,7% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)

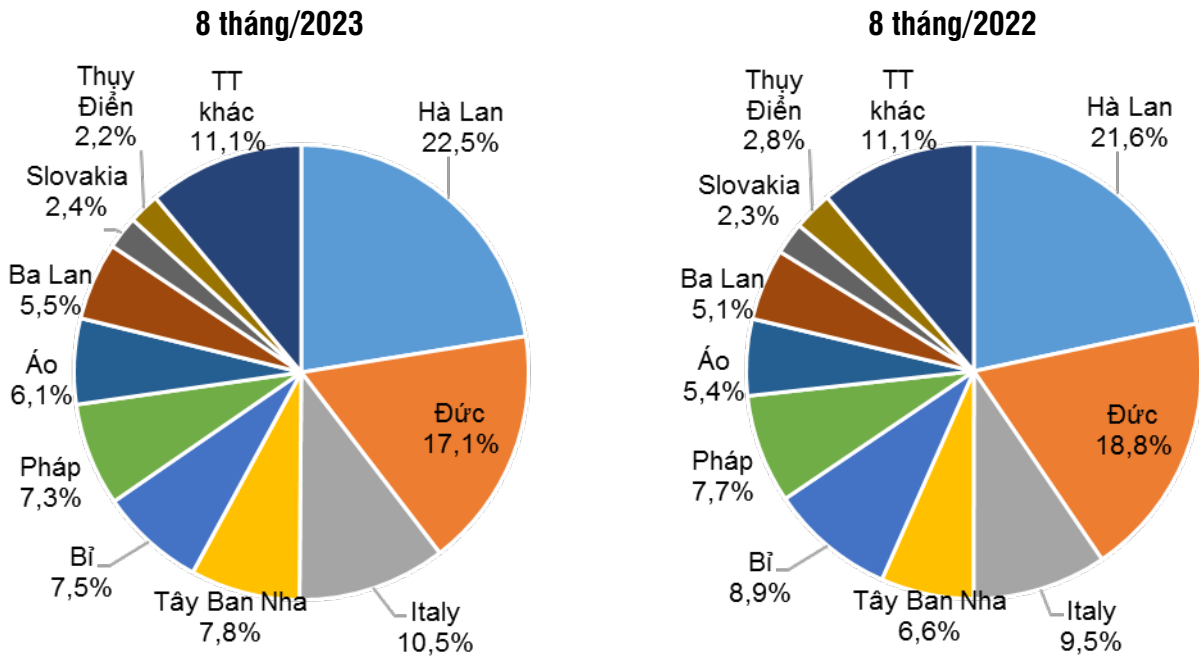


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu thị trường xuất khẩu, trong tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn trong khối EU đều giảm so với tháng trước. Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu sang Hà Lan - đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại EU tại ghi nhận mức tăng trưởng 11,88%, đạt 896,74 triệu USD, chiếm 24% tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, Hà Lan, Đức và Italia là 3 thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam tại EU, chiếm tới 50% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu sang EU. Tuy nhiên, xuất khẩu sang cả 3 thị trường này đều giảm so với cùng kỳ năm trước (lần lượt giảm 6,1%; 17,76% và 0,02%), góp phần quan trọng khiến xuất khẩu sang toàn khối sụt giảm.

Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường thành viên EU (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 8/2023, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU nhìn chung vẫn gặp khó với số lượng đơn hàng chưa phục hồi cho dù theo chu kỳ hàng năm, đây là giai đoạn số lượng đơn hàng tăng mạnh để phục vụ nhu cầu mua sắm cho các lễ hội diễn ra vào cuối năm. Tuy nhiên, xuất khẩu một số mặt hàng đã ghi nhận những tín hiệu tích cực, đạt tốc độ tăng trưởng khá tốt như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, hàng thủy sản, sản phẩm sắt thép. Đáng chú ý, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng này đạt tốc độ tăng trưởng lên tới gần 43% so với tháng trước lên 33,2 triệu USD.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, điện thoại các loại; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác là các nhóm mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU

Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam sang EU gồm rau quả, gạo, hạt điều và chè trong 8 tháng qua ghi nhận những tín hiệu rất tích cực với mức tăng trên 30%. Riêng mặt hàng rau quả tăng tới 30,5% và mặt hàng gạo tăng 67,77%.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực sang thị trường EU trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So T7/2023 (%)	So T8/2022 (%)	8 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 8T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8T/2023	8T/2022
Tổng	3.743.973	-3,91	-13,36	29.056.346	-9,52	100,00	100,00
Điện thoại các loại và linh kiện	639.461	-7,43	-18,68	4.509.111	1,11	15,52	13,89
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	556.106	10,54	-3,67	3.474.559	-21,64	11,96	13,81
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	464.748	1,85	-22,51	3.470.636	-3,79	11,94	11,23
Giày dép các loại	332.519	-12,39	-34,60	3.178.547	-19,34	10,77	12,01
Hàng dệt, may	324.537	-18,5	-25,28	2.633.887	-12,22	8,91	9,21
Sắt thép các loại	173.113	-3,7	329,43	1.441.250	20,49	4,96	3,72
Cà phê	80.027,78	-29,32	-11,39	1.083.392,97	-3,94	3,66	3,42
Phương tiện vận tải và phụ tùng	93.127	-8,37	-8,16	795.067	4,6	2,74	2,37
Hàng thủy sản	92.208	6,24	-26,39	634.825	-32,48	2,00	2,77
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	71.096	2,09	-13,16	564.042	-7,13	1,94	1,89
Sản phẩm từ sắt thép	51.066	22,75	-35,15	430.981	-35,93	1,48	2,09
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	35.410	-31,97	-42,57	430.939	18,77	1,48	1,13
Hạt điều	67.623	-2,53	13,21	428.211	2,79	1,47	1,30
Sản phẩm từ chất dẻo	51.407	14,38	-5,41	340.096	-21,09	1,17	1,34
Gỗ và sản phẩm gỗ	33.197	42,96	-12,23	250.332	-39,54	0,86	1,29
Hàng rau quả	30.085	23,35	37,88	199.333	30,50	0,69	0,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	14.574	-32,55	-13,51	139.000	32,87	0,48	0,33
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	19.971	2,07	-4,75	134.531	-15,21	0,46	0,49
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	13.518	17,82	15,68	114.337	-15,76	0,39	0,42
Kim loại thường khác và sản phẩm	8.795	-48,56	104,04	108.384	139,41	0,37	0,14
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	11.643	3,71	-30,44	87.527	-18,68	0,30	0,34
Hạt tiêu	9.576	-13,56	6,56	78.758	-30,4	0,27	0,35
Chất dẻo nguyên liệu	6.332	30,52	14,2	67.643	6,83	0,23	0,20
Sản phẩm từ cao su	7.946	0,72	-22,87	57.097	-33,81	0,20	0,27
Xơ, sợi dệt các loại	7.319	27,33	31,92	55.354	0,68	0,19	0,17
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	10.527	35,95	101,69	51.661	-4,42	0,18	0,17
Cao su	7.854	28,24	-6,86	49.744	-36,27	0,17	0,24

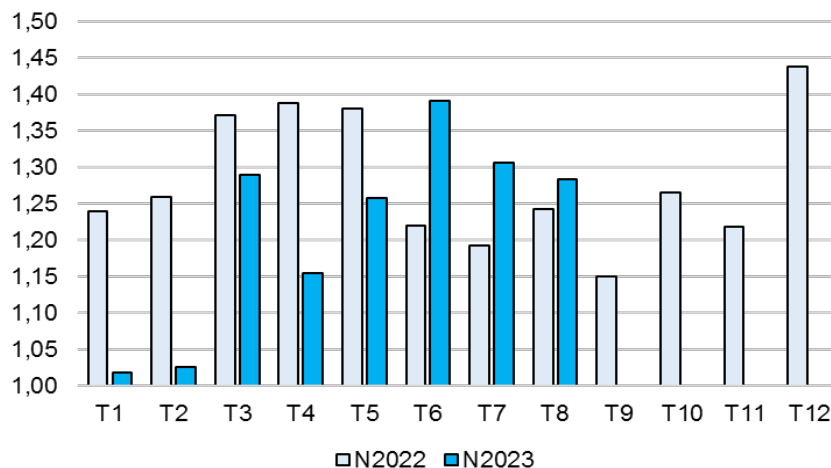
Mặt hàng	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So T7/2023 (%)	So T8/2022 (%)	8 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 8T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8T/2023	8T/2022
Hóa chất	4.786	64,2	-36,81	40.417	-62,14	0,14	0,33
Sản phẩm gốm, sứ	4.903	32,02	-23,53	39.340	-34,15	0,14	0,19
Dây điện và dây cáp điện	6.098	24,63	334,49	22.839	47,29	0,08	0,05
Gạo	3.059	-2	73,64	20.704	67,77	0,07	0,04
Vải màn, vải kỹ thuật khác	1.911	24,67	-49,91	20.645	-19,48	0,07	0,08
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	632	123,23	-33,71	12.212	-53,39	0,04	0,08
Sản phẩm hóa chất	1.401	-10,83	-3,69	10.207	-20,12	0,04	0,04
Than các loại	0		-100	8.840	121,19	0,03	0,01
Giấy và các sản phẩm từ giấy	469	46,66	164,1	2.767	67,78	0,01	0,01
Chè	226	10,05	25,27	1.123	64,13	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

➤ Về nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ EU trong tháng 8/2023 đạt 1,28 tỷ USD, giảm 1,8% so với tháng trước và tăng 3,14% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường EU đạt 9,74 tỷ USD, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn đáng kể so với mức giảm 15,92% của tổng kim ngạch nhập khẩu chung. Với kết quả này, trong 8 tháng đầu năm 2023 kim ngạch nhập khẩu từ EU đang chiếm 4,68% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu chung, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 4,17% cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường EU qua các tháng (ĐVT: tỷ USD)

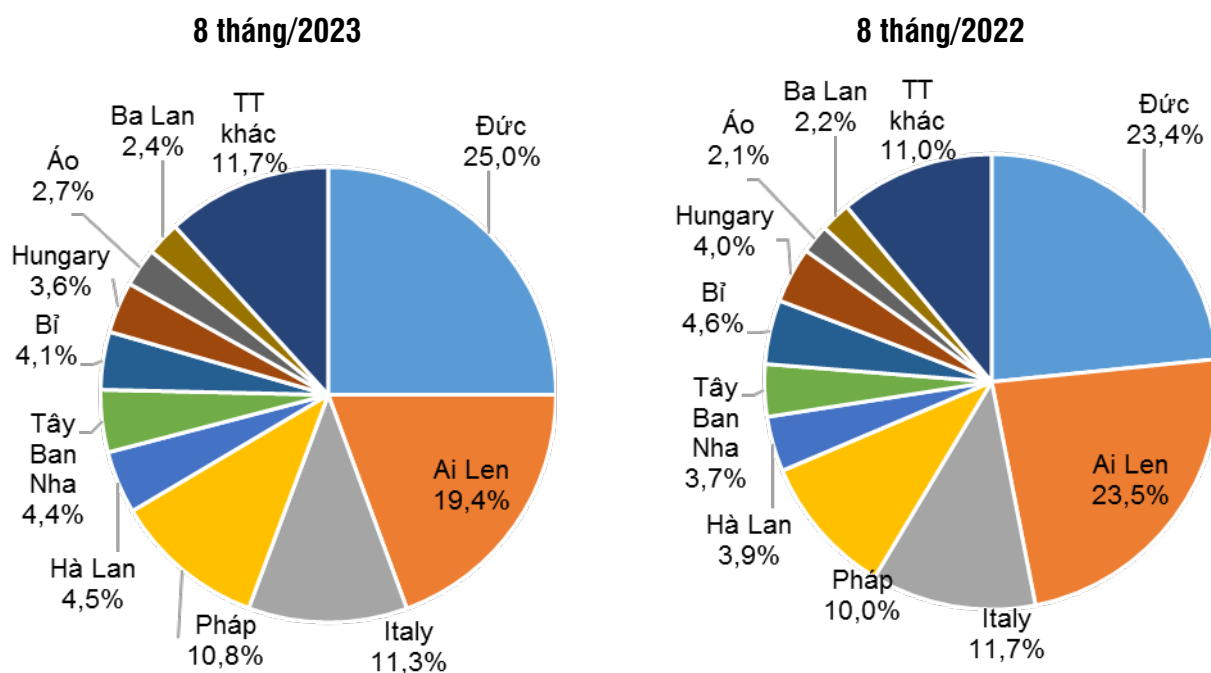


Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu từ một số thị trường chủ lực như Ai Len, Italia, Bỉ giảm. Ngoài ra, một số thị trường khác cũng ghi nhận mức giảm cao trên 20% như Phần Lan (giảm 27,88%); Bungari (giảm 27,3%); Malta (giảm 33,4%)...

Trong khi đó, nhập khẩu từ Đức đã ghi nhận tốc độ tăng trưởng 0,63% so với cùng kỳ năm trước, đạt 9,74 tỷ USD, chiếm gần 25% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường EU trong 8 tháng qua.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các thị trường thành viên EU (% tính theo trị giá)



Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng từ thị trường EU giảm. Trong đó, tập trung nhiều mặt hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất trong nước như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (giảm 24,7%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (giảm 2,34%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (giảm 34,2%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (giảm 17,32%); chất dẻo nguyên liệu (giảm 7,28%)...

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So T7/2023 (%)	So T8/2022 (%)	8 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 8T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8T/2023	8T/2022
Tổng	1.283.038	-1,8	3,14	9.740.092	-5,8	100,00	100,00
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	263.112	-10,87	19,91	1.925.520	-24,70	19,76	24,38
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	243.128	-5,45	-2,73	1.862.672	-2,34	19,12	18,45
Dược phẩm	124.945	-12,72	21,51	1.111.840	4,49	11,42	10,29
Sản phẩm hóa chất	51.585	-3,26	-19,84	401.021	-14,03	4,12	4,51
Hóa chất	39.201	-41,9	6,43	331.510	29,59	3,40	2,47
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	15.863	10,65	-69,48	207.512	-34,2	2,13	3,05
Sữa và sản phẩm sữa	19.600	7,96	-16,58	168.604	-0,42	1,73	1,64
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	23.648	1,4	22,84	155.206	-17,32	1,59	1,82
Chất dẻo nguyên liệu	22.456	18,64	5,2	147.531	-7,28	1,51	1,54
Gỗ và sản phẩm gỗ	23.665	-8,72	-15,67	146.306	-0,58	1,50	1,42
Linh kiện, phụ tùng ô tô	29.382	128,6	333,32	121.087	74,56	1,24	0,67
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	12.660	37,95	0,83	120.127	-11,43	1,23	1,31
Vải các loại	18.103	19,76	-2,22	119.895	-7,62	1,23	1,26
Sản phẩm từ sắt thép	16.053	24,12	-11,02	115.383	-3,38	1,18	1,15
Sản phẩm từ chất dẻo	14.503	-7,41	2,05	114.317	9,73	1,17	1,01
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	10.002	15,36	-7,54	82.326	21,38	0,85	0,66
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	6.599	-19,88	30,11	73.019	-14,99	0,75	0,83
Ô tô nguyên chiếc các loại	2.366	-32,27	-22,61	70.437	25,8	0,72	0,54
Chế phẩm thực phẩm khác	6.469	-17,5	-54,04	66.735	-23,17	0,69	0,84
Sắt thép các loại	8.461	69,63	-16,23	55.823	-21,83	0,57	0,69
Giấy các loại	7.251	-25,51	-12,05	55.268	17,18	0,57	0,46
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	5.249	-6,17	-19,51	45.289	-17,36	0,46	0,53
Sản phẩm từ cao su	4.553	16,01	4,58	30.676	-3,18	0,31	0,31
Kim loại thường khác	3.958	21,36	-48,7	29.210	-55,49	0,30	0,63
Phân bón các loại	3.352	0	56,7	23.280	2,25	0,24	0,22

Mặt hàng	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So T7/2023 (%)	So T8/2022 (%)	8 tháng/2023 (Nghìn USD)	So 8T/2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
						8T/2023	8T/2022
Nguyên phụ liệu dược phẩm	4.134	27,78	53,34	22.439	36,78	0,23	0,16
Hàng thủy sản	1.625	27,95	-19,52	21.413	-9,33	0,22	0,23
Dây điện và dây cáp điện	1.864	45,67	-37,89	18.126	-7,6	0,19	0,19
Cao su	2.037	41,94	-15,86	14.579	-30,04	0,15	0,20
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1.724	75,25	3,88	13.467	0,65	0,14	0,13
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	1.964	31,27	-36,98	12.809	-34,84	0,13	0,19
Xơ, sợi dệt các loại	1.256	7,58	30,33	12.199	36,34	0,13	0,09
Hàng điện gia dụng và linh kiện	1.278	-16,5	-16,92	11.801	19,07	0,12	0,10
Sản phẩm từ kim loại thường khác	1.342	10,64	22,17	9.669	16,97	0,10	0,08
Quặng và khoáng sản khác	647	-45,43	40,23	7.413	50,98	0,08	0,05
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.247	22,56	-0,45	6.422	-18,99	0,07	0,08
Lúa mì	0		-100	4.112	4175,27	0,04	0,00
Sản phẩm từ giấy	272	-43,02	-28,73	3.245	-45,18	0,03	0,06
Nguyên phụ liệu thuốc lá	662	56,53	185,15	2.301	-42,74	0,02	0,04
Phế liệu sắt thép	0	-100		1.775	66,14	0,02	0,01
Điện thoại các loại và linh kiện	0		-100	40	-71,27	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong 8 tháng qua, mặc dù được hỗ trợ bởi các cam kết trong EVFTA, tuy nhiên kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU vẫn trên đà sụt giảm trước diễn biến khó khăn của kinh tế trong nước và thế giới. Trong thời gian tới, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU dự báo sẽ tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức do phụ thuộc nhiều vào các yếu tố như lạm phát, kinh tế tăng trưởng chậm cũng như nhu cầu tiêu dùng suy yếu và nhất là trong bối cảnh EU ngày càng đưa ra nhiều quy định khắt khe về tiêu chuẩn xanh, bền vững.

Riêng trong hai tháng qua, EU đã ban hành và thông qua một số quy định liên quan đến phát triển xanh và bền vững, như: Quy định thực thi (EU) 2023/1773, ngày 17/8/2023, đặt ra các quy tắc áp dụng Quy định (EU) 2023/956 của EU liên quan đến nghĩa vụ báo cáo mục đích của cơ chế điều chỉnh biên giới carbon trong giai đoạn chuyển tiếp. Cùng với đó là quy định (EU) 2023/1719 ngày 8/9/2023, sửa đổi phụ lục II và IV của Quy định (EC) No 396/2005 về dư lượng tối đa thuốc trừ sâu (MRLs), các chất isoxaben, metaldehyde, Metarhizium brunneum strain Ma 43, paclobutrazol and Straight Chain Lepidopteran Pheromones (SCLP) trong hoặc trên một số sản phẩm thực vật, thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.